

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-46
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-46

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Thanh	Ủy viên
Ông Lê Chí Liêm	Ủy viên
Ông Hồ Quốc Bình	Ủy viên
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chí Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Đinh Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

Số: /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán về vấn đề sau:

1. Công ty đang ghi nhận khoản tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 2008 của Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long tại khoản mục phải thu khác với số tiền là 74.149.467.256 đồng. Theo quy định hiện hành, khoản tăng vốn Nhà nước này cần được ghi nhận tại khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh". Việc này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 của Công ty, chỉ tiêu "Các khoản Phải thu khác" đang phản ánh tăng lên và Chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" đang phản ánh giảm đi số tiền là 74.149.467.256 đồng.

2. Tại thời điểm 31/12/2014, do công trình "Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại số 01 Lương Yên - Thành phố Hà Nội" đang trong giai đoạn quyết toán nên chưa đủ cơ sở ghi nhận toàn bộ giá trị đầu tư của công trình vào khoản mục "Xây dựng cơ bản dở dang". Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về giá trị đầu tư liên quan đến chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" nêu trên. Bởi vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" chưa được ghi nhận cũng như các yếu tố liên quan của bảng Cân đối kế toán.

Theo đó, các khoản mục này đã được điều chỉnh hồi tố trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 nên không còn ý kiến kiểm toán ngoại trừ này trên Báo cáo soát xét.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Trần Quang Mậu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		716.576.112.360	728.438.310.935
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.298.906.319	4.410.360.812
111	1. Tiền		16.298.906.319	4.410.360.812
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.764.865.985	188.619.209.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	87.639.606.750	110.593.757.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.713.070.911	46.232.723.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.475.654.307	34.856.194.492
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.415.864.668)	(3.415.864.668)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	352.398.685	352.398.685
140	IV. Hàng tồn kho	10	505.177.070.313	525.529.989.966
141	1. Hàng tồn kho		505.177.070.313	525.529.989.966
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.335.269.743	9.878.750.460
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9.920.491.823	6.281.712.961
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.185.175.091
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.414.777.920	2.411.862.408
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		554.219.553.686	561.122.977.738
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		465.000.000	465.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	465.000.000	465.000.000
220	II. Tài sản cố định		180.553.034.523	191.981.371.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	152.502.945.952	162.772.267.340
222	- Nguyên giá		602.950.514.657	599.050.272.310
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(450.447.568.705)	(436.278.004.970)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	8.841.008.437	10.312.444.885
225	- Nguyên giá		13.868.975.344	13.868.975.344
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.027.966.907)	(3.556.530.459)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	19.209.080.134	18.896.658.898
228	- Nguyên giá		19.482.165.751	19.049.615.751
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(273.085.617)	(152.956.853)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		200.663.183.070	197.737.199.608
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	200.663.183.070	197.737.199.608
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	131.716.096.656	131.716.096.656
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		462.500.000	462.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		40.822.239.437	39.223.310.351
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	40.822.239.437	39.223.310.351
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.270.795.666.046	1.289.561.288.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		981.556.350.329	1.038.853.584.734
310	I. Nợ ngắn hạn		942.732.840.031	991.659.699.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	108.677.522.738	143.738.618.026
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.440.791.014	4.012.929.774
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	51.329.642.565	50.743.512.939
314	4. Phải trả người lao động		10.879.123.552	14.910.138.415
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36.937.922.681	37.309.423.140
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	65.115.291.153	64.460.745.696
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	201.146.920.353	192.247.957.234
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	463.035.837.280	482.773.499.411
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.169.788.695	1.462.875.341
330	II. Nợ dài hạn		38.823.510.298	47.193.884.758
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	765.000.000	765.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	38.058.510.298	46.428.884.758
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.239.315.717	250.707.703.939
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	288.717.054.701	250.185.442.923
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.725.496.152	1.725.496.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		26.850.168.858	22.345.605.554
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.924.002.841	33.896.954.367
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		14.451.385.609	20.073.035.560
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		53.472.617.232	13.823.918.807
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.270.795.666.046	1.289.561.288.673

(Signature)

(Signature)

(Signature)



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm 2014
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	425.726.330.835	412.328.492.028
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	69.523.650	277.036.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		425.656.807.185	412.051.455.528
11	4. Giá vốn hàng bán	25	361.192.088.127	363.538.516.151
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.464.719.058	48.512.939.377
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	50.642.962.311	10.810.981.287
22	7. Chi phí tài chính	27	20.761.490.607	23.742.543.351
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.890.786.307	21.718.121.702
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.081.320.603	1.468.588.552
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	38.757.101.893	29.859.912.016
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.507.768.266	4.252.876.745
31	11. Thu nhập khác		69.765.808	71.942.434
32	12. Chi phí khác		107.729.786	144.086.981
40	13. Lợi nhuận khác		(37.963.978)	(72.144.547)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.469.804.288	4.180.732.198
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	997.187.056	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.472.617.232	4.180.732.198
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.785	218

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

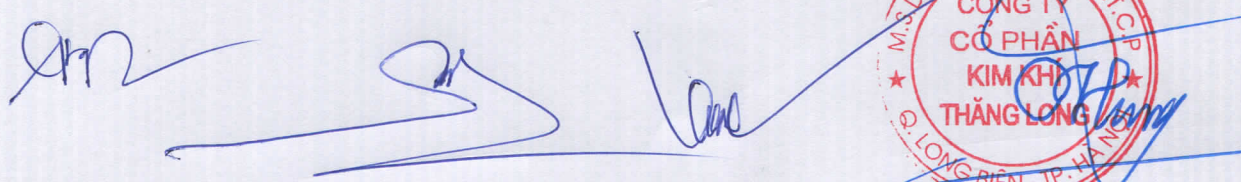
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		449.695.227.571	452.819.295.964
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(334.004.209.853)	(362.322.218.827)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.469.913.902)	(69.520.507.223)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(20.515.002.065)	(23.347.535.484)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(49.548.230)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.472.448	9.435.789.947
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.794.092.100)	(21.031.928.763)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>17.977.482.099</i>	<i>(14.016.652.616)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.258.775.809)	(5.402.369.643)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.977.582.858	55.313.727.714
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>42.718.807.049</i>	<i>49.911.358.071</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		370.904.354.898	374.658.889.103
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(397.693.302.101)	(389.884.752.973)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.319.089.388)	(1.164.136.466)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.699.707.050)	(3.358.668.806)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(33.807.743.641)</i>	<i>(19.748.669.142)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>26.888.545.507</i>	<i>16.146.036.313</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.410.360.812	4.003.591.986
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>31.298.906.319</u>	<u>20.149.628.299</u>





Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ hai ngày 03 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 192.000.000.000 đồng; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo, dạy nghề, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ công nhân viên của công ty và các đối tượng khác khi có yêu cầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, nhập khẩu thiết bị, máy móc vật tư kỹ thuật, hóa chất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của công ty và của các đơn vị trong ngành (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 05	Hồ Chí Minh	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp **đường thẳng**.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không tính khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông **thông qua** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ban Điều hành Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 căn cứ trên Thông báo thu tiền thuế đất của Chi cục Thuế Quận Long Biên và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	109.005.661.748	34.856.194.492	(74.149.467.256)	(1)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.670.839.629	2.411.862.408	741.022.779	(3)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	163.246.491.118	197.737.199.608	34.490.708.490	(2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	57.104.129.400	131.253.596.656	74.149.467.256	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.375.227.577	50.743.512.939	3.368.285.362	(4)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.818.714.650	37.309.423.140	34.490.708.490	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36.524.216.950	33.896.954.367	(2.627.262.583)	(3,4)

- (1) Điều chỉnh tăng giá trị khoản đầu tư, giảm phải thu khác đối với phần tăng vốn Nhà nước tương ứng với lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2006) đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (28/11/2008).
- (2) Điều chỉnh tăng giá trị chi phí phải trả trích trước, tăng giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang đối với phần giá vốn của diện tích đã bán trong tổng thể công trình xây dựng cơ bản dở dang Dự án Lương Yên theo nguyên tắc trích trước chi phí giá vốn khi chưa có đầy đủ hồ sơ quyết toán công trình.
- (3) Điều chỉnh hồi tố khoản tiền thuê đất bổ sung cho các năm 2010, 2011 và 2014 sau khi có Thông báo quyết toán tiền thuê đất đã tạm nộp của các Chi cục thuế Thành phố Hà Nội và điều chỉnh chỉ tiêu Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm đi do ảnh hưởng của chi phí thuê đất bổ sung trên.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	711.132.105	593.209.020
Tiền gửi ngân hàng	15.587.774.214	3.817.151.792
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
	<u>31.298.906.319</u>	<u>4.410.360.812</u>

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 15 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	131.253.596.656	-	131.253.596.656	131.253.596.656	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	462.500.000	462.500.000	-	462.500.000	462.500.000	-
	131.716.096.656	131.716.096.656	-	131.716.096.656	131.716.096.656	-

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô Goshi - Thăng Long	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2015</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2014</u> VND	
Doanh thu			
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	141.625.251.458	121.242.984.963
Mua hàng			
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	12.446.669.953	7.753.335.067
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	49.910.577.343	10.472.069.949

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Số lượng CP năm giữ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hà Nội	26.131	Hoạt động tín dụng

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long	25.621.457.193	35.910.775.932	
- IKEA Trading Hong Kong .LTd	22.479.939.886	27.643.567.806	
- Công ty Honda Việt Nam	14.335.484.760	19.100.253.205	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.202.724.911	27.939.160.658	
	<u>87.639.606.750</u>	<u>110.593.757.601</u>	
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	25.621.457.193	35.910.775.932
		<u>25.621.457.193</u>	<u>35.910.775.932</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.475.654.307	(606.858.306)	34.856.194.492	(606.858.306)
- Tạm ứng	1.149.209.072	-	1.053.740.770	-
- Phải thu Chi cục Hải Quan Gia Thụy (thuế nhập khẩu được hoàn)	2.959.475.752	-	4.441.691.491	-
- Phải thu đoàn phí công đoàn	-	-	830.000.000	-
- Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất vay ngắn hạn, dài hạn	595.678.416	-	2.949.395.118	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi âm (*)	23.801.481.286	-	23.801.481.286	-
- Phải thu khác	1.969.809.781	(606.858.306)	1.779.885.827	(606.858.306)
b) Dài hạn	465.000.000	-	465.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	465.000.000	-	465.000.000	-
	30.940.654.307	(606.858.306)	35.321.194.492	(606.858.306)

(*) Theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, Công ty thực hiện điều chỉnh và theo dõi khoản giá trị âm quỹ khen thưởng phúc lợi cuối năm 2013 trên công nợ phải thu khác với số tiền là 23.801.481.286 đồng. Trong giá trị này bao gồm khoản dư âm 18,516 tỷ đồng do trích và chi quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá mức được trích trong các năm 2007, 2008 theo quyết định số 5893/QĐ-UBND ngày 18/12/2012 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long thành Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long.

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Tiền	352.398.685		352.398.685	
	352.398.685		352.398.685	

9 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.810.278.855	394.414.187	5.528.299.568	2.112.434.900
+ Công ty Lắp máy điện nước & Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
+ Công ty TNHH SUFAT Việt Nam	766.267.713	-	766.267.713	-
+ Công ty cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
+ Các khoản khác	1.421.809.974	394.414.187	3.139.830.687	2.112.434.900
	3.810.278.855	394.414.187	5.528.299.568	2.112.434.900

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	151.455.065.049	-	173.492.396.739	-
Công cụ, dụng cụ	22.121.167.916	-	22.855.126.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	295.143.204.024	-	295.008.612.439	-
Thành phẩm	36.422.392.855	-	34.073.809.554	-
Hàng hoá	45.000	-	45.000	-
Hàng gửi đi bán	35.195.469	-	99.999.242	-
	505.177.070.313	-	525.529.989.966	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	199.453.695.943	197.112.143.536
Dự án Lương Yên (*)	198.937.932.261	196.596.379.854
Công trình khác	515.763.682	515.763.682
- Mua sắm tài sản cố định	1.209.487.127	625.056.072
Máy uốn ống	-	85.000.000
Máy uốn mắc áo	73.130.287	65.366.687
Máy cắt ống NM3	-	7.122.700
Máy cắt dây nhiều lần CNC NM2	-	380.000.000
Máy nắn thẳng cắt dây PX DII-NM1	-	60.000.000
Máy cắt ống kim loại - hàng XK	-	27.566.685
Hệ thống chống nóng, quạt hút, tôn lấy sáng PX R	907.974.545	-
Nhà chাম công quệt thẻ	97.720.585	-
Hệ thống máy làm mát	57.845.437	-
Máy tính xách tay	52.816.273	-
Xe ô tô (chi phí làm biển số)	20.000.000	-
	<u>200.663.183.070</u>	<u>197.737.199.608</u>

(*) Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng tại Số - 01 Lương Yên - Hà Nội với tổng mức đầu tư ban đầu gần 297 tỷ đồng, quy mô 2 tòa nhà 22 tầng; trong đó từ tầng 1 đến tầng 5 được sử dụng để làm gara để ô tô, từ tầng 6 đến tầng 10 và từ tầng 10A đến tầng 20A của khối 2 là văn phòng cho thuê, từ tầng 11 đến tầng 22 của khối 1 được sử dụng làm căn hộ để ở. Đầu năm 2014, tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo Quyết định số 48/QĐ-KKTL ngày 15/03/2014 lên mức gần 311 tỷ đồng. Do công trình đang trong giai đoạn quyết toán nên chưa đủ cơ sở ghi nhận toàn bộ giá trị đầu tư của công trình vào khoản mục "Xây dựng cơ bản dở dang". Công ty dự kiến quyết toán hoàn thành và ghi nhận đầy đủ vào thời điểm Quý 3 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	199.731.364.452	383.194.791.428	13.895.201.689	2.228.914.741	599.050.272.310
- Mua trong kỳ	-	1.669.019.085	310.310.000	-	1.979.329.085
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.920.913.262	-	-	1.920.913.262
Số dư cuối kỳ	199.731.364.452	386.784.723.775	14.205.511.689	2.228.914.741	602.950.514.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.411.311.319	350.314.566.501	11.535.391.075	2.016.736.075	436.278.004.970
- Khấu hao trong kỳ	5.260.171.434	8.167.818.936	588.746.440	152.826.925	14.169.563.735
Số dư cuối kỳ	77.671.482.753	358.482.385.437	12.124.137.515	2.169.563.000	450.447.568.705
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	127.320.053.133	32.880.224.927	2.359.810.614	212.178.666	162.772.267.340
Tại ngày cuối kỳ	122.059.881.699	28.302.338.338	2.081.374.174	59.351.741	152.502.945.952

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.502.383.353 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 311.915.823.892 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các loại máy móc thiết bị động lực phục vụ sản xuất có nguyên giá là 13.868.975.344 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 5.027.966.907 đồng, trong đó khấu hao từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 là 1.471.436.448 đồng.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.907.075.751	1.142.540.000	19.049.615.751
- Mua trong kỳ	-	432.550.000	432.550.000
Số dư cuối kỳ	17.907.075.751	1.575.090.000	19.482.165.751
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	152.956.853	152.956.853
- Khấu hao trong kỳ	-	120.128.764	120.128.764
Số dư cuối kỳ	-	273.085.617	273.085.617
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.907.075.751	989.583.147	18.896.658.898
Tại ngày cuối kỳ	17.907.075.751	1.302.004.383	19.209.080.134

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.920.491.823	6.281.712.961
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.344.949.586	4.011.827.244
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	205.737.236	933.603.674
Chi phí thuê đất	5.178.220.548	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.191.584.453	1.336.282.043
b) Dài hạn	40.822.239.437	39.223.310.351
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.906.410.989	4.838.647.825
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.943.147.429	3.893.301.724
Chi phí thuê đất tại KCN Lê Minh Xuân	21.483.840.600	21.824.853.948
Chi phí thuê đất tại khu Lương Yên	2.882.924.249	2.882.924.249
Chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	433.878.177	867.756.363
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH	4.115.885.037	4.703.868.609
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.056.152.956	211.957.633
	50.742.731.260	45.505.023.312

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	108.677.522.738	108.677.522.738	143.738.618.026	143.738.618.026
- Công ty TNHH Trung Tâm Gia Công Hà Nội VN Posco- VNPC	19.913.946.160	19.913.946.160	30.786.757.704	30.786.757.704
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	14.000.957.013	14.000.957.013	14.784.376.517	14.784.376.517
- Phải trả các đối tượng khác	74.762.619.565	74.762.619.565	98.167.483.805	98.167.483.805
	108.677.522.738	108.677.522.738	143.738.618.026	143.738.618.026

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		2.755.015.378	2.755.015.378	3.589.617.719	3.589.617.719
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi Thăng Long	Công ty liên kết	2.755.015.378	2.755.015.378	3.589.617.719	3.589.617.719
		2.755.015.378	2.755.015.378	3.589.617.719	3.589.617.719

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	449.381.267	2.757.174.330	2.354.498.238	-	852.057.359
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	3.040.061.211	2.238.583.093	2.812.219.354	-	2.466.424.950
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.397.146.206	-	997.187.056	-	1.399.959.150	-
Thuế Thu nhập cá nhân	14.716.202	43.579.410	258.252.270	259.617.852	14.818.770	42.316.396
Thuế Tài nguyên	-	4.450.600	24.961.200	24.473.400	-	4.938.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.395.867.125	8.252.300.745	7.494.435.736	-	4.153.732.134
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	43.810.173.326	-	-	-	43.810.173.326
	2.411.862.408	50.743.512.939	14.528.458.694	12.945.244.580	1.414.777.920	51.329.642.565

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	247.194.444	495.302.148
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	34.490.708.490	34.490.708.490
Trích trước chi phí làm đường Vũ Xuân Thiều	2.198.449.650	2.198.449.650
Chi phí phải trả khác	1.570.097	124.962.852
	<u>36.937.922.681</u>	<u>37.309.423.140</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng	654.545.457	-
Doanh thu chưa thực hiện kinh doanh bất động sản	64.460.745.696	64.460.745.696
	<u>65.115.291.153</u>	<u>64.460.745.696</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	201.146.920.353	192.247.957.234
- Tài sản thừa chờ giải quyết	123.344.049	121.481.211
- Kinh phí công đoàn	1.312.885.023	1.140.900.517
- Bảo hiểm xã hội	4.962.461.389	3.402.749.881
- Bảo hiểm y tế	430.149.779	432.919.744
- Bảo hiểm thất nghiệp	161.465.518	131.696.902
- Phải trả về cổ phần hoá	165.927.152.773	165.927.152.773
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.291.463.306	18.551.170.356
- Phải trả lãi vay	-	376.108.054
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.937.998.516	2.163.777.796
b) Dài hạn	765.000.000	765.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	40.000.000	40.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	725.000.000	725.000.000
	<u>201.911.920.353</u>	<u>193.012.957.234</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	458.639.858.397	458.639.858.397	369.910.534.173	387.182.954.902	441.367.437.668	441.367.437.668
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	59.992.475.324	59.992.475.324	41.806.514.396	45.990.211.868	55.808.777.852	55.808.777.852
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (2)	149.995.268.436	149.995.268.436	136.574.737.368	136.588.039.300	149.981.966.504	149.981.966.504
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thành Đô (3)	218.719.574.463	218.719.574.463	190.084.772.034	204.604.703.734	204.199.642.763	204.199.642.763
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (4)	28.432.540.174	28.432.540.174	1.444.510.375	-	29.877.050.549	29.877.050.549
- Công ty Cổ phần Thành phố Sáng tạo (5)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
b) Vay dài hạn	60.905.735.618	60.905.735.618	14.038.926.522	23.555.452.996	51.389.209.144	51.389.209.144
- Kỳ hạn dưới 1 năm	21.505.641.014	21.505.641.014	8.045.105.797	10.510.347.199	19.040.399.612	19.040.399.612
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	5.203.173.788	5.203.173.788	2.601.586.894	2.601.586.894	5.203.173.788	5.203.173.788
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	8.600.000.000	8.600.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	8.600.000.000	8.600.000.000
+ Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	690.729.706	690.729.706	351.732.912	338.996.794	703.465.824	703.465.824
+ Nguyễn Thị Tú Oanh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	2.001.737.520	2.001.737.520	791.785.991	1.269.763.511	1.523.760.000	1.523.760.000
+ Ngân hàng khác	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm	39.400.094.604	39.400.094.604	5.993.820.725	13.045.105.797	32.348.809.532	32.348.809.532
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	11.706.141.060	11.706.141.060	-	2.601.586.894	9.104.554.166	9.104.554.166
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	17.686.193.641	17.686.193.641	-	4.300.000.000	13.386.193.641	13.386.193.641
+ Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	2.016.546.294	2.016.546.294	993.820.725	351.732.912	2.658.634.107	2.658.634.107
+ Nguyễn Thị Tú Oanh	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	2.991.213.609	2.991.213.609	-	791.785.991	2.199.427.618	2.199.427.618
c) Nợ thuê tài chính	9.656.790.154	9.656.790.154	1.319.089.388	2.638.178.776	8.337.700.766	8.337.700.766
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
- Từ 1 năm trở xuống	2.628.000.000	2.628.000.000	1.319.089.388	1.319.089.388	2.628.000.000	2.628.000.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	7.028.790.154	7.028.790.154	-	1.319.089.388	5.709.700.766	5.709.700.766
	529.202.384.169	529.202.384.169	385.268.550.083	413.376.586.674	501.094.347.578	501.094.347.578

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTNDM/NHCT128-KKTL ngày 21/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ 21/08/2014 đến 31/07/2015;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 55.808.777.852 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp bao gồm Công trình kiến trúc trên đất (hợp đồng thế chấp số NH07/0171) 35.862 triệu đồng, Máy móc thiết bị (NH08/0171) 15,734 triệu đồng, hàng tồn kho (12/2007/40327/HĐTC)... với tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 158.077 triệu đồng.

- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng 206/2014-HĐTDHM/NHCT129-CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG ngày 20/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/07/2015;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 149.981.966.504 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.

- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng tín dụng số 03/2014/40327/HĐTD ngày 02/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 220 tỷ đồng chẵn;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01/07/2015;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 204.199.642.763 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký hợp đồng là: 287.189 triệu đồng.

- (4) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số HAN.CB101414/HĐTĐN/TPBANK ngày 27/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và mở L/C nhập khẩu vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ mảng sản xuất đồ gia dụng tự doanh trong nước);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Thời hạn của các khoản vay trong hạn mức tối đa không quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 29.877.050.549 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp với giá trị thế chấp là 48,4 tỷ đồng.

- (5) Khoản vay của Công ty Cổ phần Thành phố Sáng tạo theo hợp đồng vay tiền số 05-14/HĐ/HNCC-TMC ngày 17/12/2014 với lãi suất 7%/năm trong thời hạn 03 tháng (tự động kéo dài đến khi có đề nghị thanh toán) nhằm bổ sung vốn lưu động.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính: Xem phụ lục I

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	15.201.845.972	50.676.371.905	259.821.100.879
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.180.732.198	4.180.732.198
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.143.759.582	(29.186.265.970)	(22.042.506.388)
Tăng khác	-	-	-	-	18.900.000	18.900.000
Số dư cuối kỳ trước	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	22.345.605.554	25.689.738.133	241.978.226.689
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	22.345.605.554	33.896.954.367	250.185.442.923
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	53.472.617.232	53.472.617.232
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.504.563.304	(19.445.568.758)	(14.941.005.454)
Số dư cuối kỳ này	192.000.000.000	217.386.850	1.725.496.152	26.850.168.858	67.924.002.841	288.717.054.701

Theo Tờ trình và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 26/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	33.896.954.367
Trích Quỹ đầu tư phát triển	13,29%	4.504.563.304
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,43%	1.501.005.454
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	39,65%	13.440.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	42,63%	14.451.385.609

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	66,04%	126.805.000.000	66,04%	126.805.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33,96%	65.195.000.000	33,96%	65.195.000.000
	100%	192.000.000.000	100%	192.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	192.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>192.000.000.000</i>	<i>192.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.440.000.000	17.280.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>13.440.000.000</i>	<i>17.280.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.200.000</i>	<i>19.200.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.850.168.858	22.345.605.554
	26.850.168.858	22.345.605.554

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	409.879.450.135	404.065.326.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.846.880.700	8.263.165.308
	425.726.330.835	412.328.492.028

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	69.523.650	276.641.100
Giảm giá hàng bán	-	395.400
	69.523.650	277.036.500

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	358.558.241.073	361.053.620.712
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.633.847.054	2.484.895.439
	361.192.088.127	363.538.516.151

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.447.012	76.511.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.937.135.846	10.472.069.949
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	665.379.453	262.400.286
	50.642.962.311	10.810.981.287

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.890.786.307	21.718.121.702
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	516.040.867	1.770.094.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	354.663.433	254.327.255
	20.761.490.607	23.742.543.351

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.966.671	14.426.202
Chi phí nhân công	702.847.870	378.290.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.756.246	53.220.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.889.734	660.958.647
Chi phí khác bằng tiền	222.860.082	361.693.302
	1.081.320.603	1.468.588.552

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.083.385.352	2.342.900.310
Chi phí nhân công	19.730.453.959	15.259.187.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.415.569.380	1.102.491.594
Thuế, phí, lệ phí	3.369.214.298	1.195.308.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.449.382.480	5.364.961.322
Chi phí khác bằng tiền	6.709.096.424	4.595.062.958
	38.757.101.893	29.859.912.016

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.469.804.288	4.180.732.198
Các khoản điều chỉnh tăng	-	101.341.682
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	-	101.341.682
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.937.135.846)	(10.472.069.949)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(49.937.135.846)	(10.472.069.949)
Thu nhập tính thuế TNDN	4.532.668.442	(6.189.996.069)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	997.187.056	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	6.300.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(2.397.146.206)	(3.291.449.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(49.548.230)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.399.959.150)	(3.334.697.304)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	53.472.617.232	4.180.732.198
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.472.617.232	4.180.732.198
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.785	218

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.553.468.024	252.323.937.140
Chi phí nhân công	83.445.844.288	76.681.014.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.761.128.947	17.285.413.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.834.616.597	18.671.204.220
Chi phí khác bằng tiền	15.221.326.466	11.877.137.656
	<u>404.816.384.322</u>	<u>376.838.707.393</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.298.906.319	-	4.410.360.812	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.580.261.057	(3.415.864.668)	145.914.952.093	(3.415.864.668)
Đầu tư dài hạn	462.500.000	-	462.500.000	-
	<u>150.341.667.376</u>	<u>(3.415.864.668)</u>	<u>150.787.812.905</u>	<u>(3.415.864.668)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	501.094.347.578	529.202.384.169
Phải trả người bán, phải trả khác	310.589.443.091	336.751.575.260
Chi phí phải trả	36.937.922.681	37.309.423.140
	<u>848.621.713.350</u>	<u>903.263.382.569</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.298.906.319	-	-	31.298.906.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.699.396.389	465.000.000	-	115.164.396.389
Đầu tư dài hạn	-	462.500.000	-	462.500.000
	<u>145.998.302.708</u>	<u>927.500.000</u>	<u>-</u>	<u>146.925.802.708</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.410.360.812	-	-	4.410.360.812
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.034.087.425	465.000.000	-	142.499.087.425
Đầu tư dài hạn	-	462.500.000	-	462.500.000
	<u>146.444.448.237</u>	<u>927.500.000</u>	<u>-</u>	<u>147.371.948.237</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	463.035.837.280	38.058.510.298	-	501.094.347.578
Phải trả người bán, phải trả khác	309.824.443.091	765.000.000	-	310.589.443.091
Chi phí phải trả	36.937.922.681	-	-	36.937.922.681
	<u>809.798.203.052</u>	<u>38.823.510.298</u>	<u>-</u>	<u>848.621.713.350</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	482.773.499.411	46.428.884.758	-	529.202.384.169
Phải trả người bán, phải trả khác	335.986.575.260	765.000.000	-	336.751.575.260
Chi phí phải trả	37.309.423.140	-	-	37.309.423.140
	<u>856.069.497.811</u>	<u>47.193.884.758</u>	<u>-</u>	<u>903.263.382.569</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động bất động sản	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	409.809.926.485	15.846.880.700	-	425.656.807.185	-	425.656.807.185
Chi phí bộ phận trực tiếp	358.558.241.073	2.633.847.054	-	361.192.088.127	-	361.192.088.127
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.251.685.412	13.213.033.646	-	64.464.719.058	-	64.464.719.058
Tài sản bộ phận	505.177.070.313	1.149.209.072	198.937.932.261	705.264.211.646	-	705.264.211.646
Tài sản không phân bổ	-	-	-	565.531.454.400	-	565.531.454.400
Tổng tài sản	505.177.070.313	1.149.209.072	198.937.932.261	1.270.795.666.046	-	1.270.795.666.046
Nợ phải trả bộ phận	479.108.153.937	-	21.986.193.641	501.094.347.578	-	501.094.347.578
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	480.462.002.751	-	480.462.002.751
Tổng nợ phải trả	479.108.153.937	-	21.986.193.641	981.556.350.329	-	981.556.350.329

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	728.144.150	662.768.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	1. Phải thu khách hàng	110.593.757.601	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	110.593.757.601	-
132	2. Trả trước cho người bán	46.232.723.587	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	46.232.723.587	-
135	5. Các khoản phải thu khác	33.802.453.722	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	34.856.194.492	1.053.740.770
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	1.406.139.455	139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	352.398.685	352.398.685
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.406.139.455)
268	3. Tài sản dài hạn khác	465.000.000	216	6. Phải thu dài hạn khác	465.000.000	465.000.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.415.864.668)	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(465.000.000)
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.411.862.408	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.415.864.668)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	197.737.199.608	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.411.862.408	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	131.253.596.656	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	197.737.199.608	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	462.500.000	252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	131.253.596.656	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	482.773.499.411	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	462.500.000	-
312	2. Phải trả người bán	143.738.618.026	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	482.773.499.411	-
313	3. Người mua trả tiền trước	4.012.929.774	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	143.738.618.026	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.743.512.939	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.012.929.774	-
315	5. Phải trả người lao động	14.910.138.415	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.743.512.939	-
316	6. Chi phí phải trả	37.309.423.140	314	5. Phải trả người lao động	14.910.138.415	-
			315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	37.309.423.140	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	64.460.745.696	64.460.745.696
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	64.460.745.696	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(64.460.745.696)
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.247.957.234	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	192.247.957.234	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.462.875.341	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.462.875.341	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	765.000.000	337	6. Phải trả dài hạn khác	765.000.000	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	46.428.884.758	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	46.428.884.758	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	192.000.000.000	-
			411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	192.000.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	12.149.288.688	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22.345.605.554	10.196.316.866
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	10.196.316.866				(10.196.316.866)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.896.954.367	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.896.954.367	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i>	20.073.035.560	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	13.823.918.807	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	64.460.745.696	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	64.460.745.696	64.460.745.696
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.247.957.234	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(64.460.745.696)
333	3. Phải trả dài hạn khác	765.000.000	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	192.247.957.234	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192.000.000.000	337	6. Phải trả dài hạn khác	765.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	12.149.288.688	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	192.000.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	10.196.316.866	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	192.000.000.000	192.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.896.954.367	411b	- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
			418	8. Quỹ đầu tư phát triển	22.345.605.554	10.196.316.866
			421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.896.954.367	-
			421a	- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ</i>	20.073.035.560	-
			421b	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	13.818.807	-

Signature

Signature

Signature



Trần Thị Thanh Hương
 Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
 Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thanh
 Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Hùng
 Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2015

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 1 năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	22-08.09/HĐTDTDH/TPB.HN	21/09/2012	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	11,5%	9 năm		14.307.727.954	5.203.173.788	Đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu	Toàn bộ máy móc thiết bị tại dự án đầu tư xây dựng mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội với tổng giá trị 1.642.000.000 VNĐ.
2	2007/KKTL/HĐTDDH	20/07/2007	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	13,0%	8 năm		21.986.193.641	8.600.000.000	Đầu tư dự án xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, bãi đỗ xe và chung cư cao tầng	Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số AD 493986 và toàn bộ tài sản từ Dự án bên.
3	14.TDH.01.079227.HĐTH-SGD	06/10/2014	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	5,5%		11.795,00	255.125.850	-	Thanh toán L/C và thanh toán công nợ mua hàng	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 5,642 tỷ đồng.
3	14.TDH.01.079227.HĐTH-SGD	06/10/2014	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch	10,5%			3.106.974.081	703.465.824	Thanh toán L/C và thanh toán công nợ mua hàng	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 5,642 tỷ đồng.
4	05/HĐVV/KKTL-NTTO	21/03/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	11,0%	3 năm		4.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
5	06/HĐVV/KKTL-NTTO	26/05/2015	Nguyễn Thị Tú Oanh	11,0%	3 năm		1.000.000.000	-	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
6	03/HĐVV/KKTL-NTTO	21/11/2012	Nguyễn Thị Tú Oanh	11,0%	3 năm		2.000.000.000	2.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 1 năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
7	04/HĐVV/KKTL-NTTO	10/04/2013	Nguyễn Thị Tú Oanh	11,0%	3 năm		1.000.000.000	1.000.000.000	Vay bổ sung vốn lưu động	Không có bảo đảm bằng tài sản.
8	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	6,3%	5 năm	161.580,00	3.439.515.323	1.397.760.000	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
9	151/2012/817	06/09/2012	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	10,0%	5 năm		283.672.295	126.000.000	Đầu tư dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"	Toàn bộ tài sản của dự án "Ứng dụng tự động hóa vào sản xuất"
10			Ngân hàng khác				10.000.000	10.000.000		
11	38/2013/TSC-CTTC	25/06/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,5%	5 năm		2.187.311.000	744.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
12	42/2013/TSC-CTTC	08/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		1.729.487.747	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
13	46/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		747.505.388	246.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên Ngân hàng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (USD)	Số dư nợ gốc vay (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 1 năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
14	48/2013/TSC-CTTC	24/07/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		1.681.872.000	540.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
15	54/2013/TSC-CTTC	26/08/2013	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	12,0%	5 năm		815.256.260	258.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
16	HD 68/2013/TSC-CTTC (nhận nợ trước phí bảo hiểm - số dư còn lại phát sinh sau 30/6)	25/10/2013	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	12,0%	5 năm		1.176.268.371	300.000.000	Đầu tư dự án sản xuất bồn rửa Lixil	Không có bảo đảm bằng tài sản.
			Tổng cộng			173.375,00	59.726.909.910	21.668.399.612		